Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định

**Phụ lục II**

# THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 3 THÁNG NĂM 2024 (BIỂU SỐ 60/CK-NSNN)

*(Kèm theo Thông báo số: 100 /TB-UBND ngày 23/4/2024 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | THỰC HIỆN 3 THÁNG NĂM 2023 | THỰC HIỆN 3 THÁNG NĂM 2024 | SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | DỰ TOÁN NĂM | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=3/1 | 5=3/2 |
| **A** | **TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN** | **12.030.000** | **1.815.436** | **2.167.569** | **18%** | **119%** |
| **I** | **Thu nội địa** | **11.300.000** | **1.646.576** | **2.105.286** | **19%** | **128%** |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN | 292.000 | 55.573 | 74.250 | 25% | 134% |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 383.000 | 156.810 | 144.338 | 38% | 92% |
| 3 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 970.000 | 336.026 | 415.455 | 43% | 124% |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 380.000 | 155.861 | 181.942 | 48% | 117% |
| 5 | Thuế bảo vệ môi trường | 850.000 | 100.711 | 83.855 | 10% | 83% |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 357.000 | 96.055 | 92.139 | 26% | 96% |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 95.000 | 36.466 | 39.978 | 42% | 110% |
| 8 | Các khoản thu về nhà, đất | 7.709.000 | 637.362 | 946.385 | 12% | 148% |
| - | *Thuế sử dụng đất nông nghiệp* | | | | | |
| - | *Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp* | 29.000 | 3.190 | 3.506 | 12% | 110% |
| - | *Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước* | 180.000 | 14.625 | 55.841 | 31% | 382% |
| - | *Thu tiền sử dụng đất* | 7.500.000 | 619.256 | 887.038 | 12% | 143% |
| - | *Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước* | | 292 | 0 | | 0% |
| 9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 2.000 | 610 | 1.171 | 59% | 192% |
| 10 | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 24.000 | 8.492 | 0 | 0% | 0% |
| 11 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 43.000 | 10.776 | 11.527 | 27% | 107% |
| 12 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 20.000 | 7.247 | 5.986 | 30% | 83% |
| 13 | Thu khác ngân sách | 175.000 | 44.586 | 108.261 | 62% | 243% |
| **II** | **Thu từ dầu thô** | | | | | |
| **III** | **Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu** | **730.000** | **165.628** | **48.734** | **7%** | **29%** |
| **IV** | **Thu viện trợ** | | | | | |
| **V** | **Thu huy động, đóng góp** | | **3.233** | **13.548** | | |
| **B** | **THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP** | **10.857.000** | **1.570.441** | **2.035.776** | **19%** | **130%** |
| 1 | Từ các khoản thu phân chia | 677.000 | 181.763 | 232.094 | 34% | 128% |
| 2 | Các khoản thu NSĐP được hưởng 100% | 10.180.000 | 1.388.678 | 1.803.682 | 18% | 130% |